

NGHỊ QUYẾT
**Về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước
tỉnh Nam Định năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Nam Định năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nam Định năm 2019: 16.868.680.106.485 đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương được điều hành năm 2019: 16.042.186.379.023 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 là: 15.609.228.818.611 đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2019 là: 432.957.560.412 đồng.

+ Kết dư ngân sách tỉnh: 3.272.624.753 đồng;

+ Kết dư ngân sách huyện, thành phố: 225.050.530.640 đồng;

+ Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 204.634.405.019 đồng.

5. Xử lý kết dư ngân sách năm 2019:

a) Chuyển vào quỹ dự trữ tài chính của tỉnh: 1.636.312.376 đồng.

b) Ghi thu vào ngân sách địa phương năm 2020: 431.321.248.036 đồng.

Trong đó:

- Ghi thu vào ngân sách tỉnh: 1.636.312.377 đồng.
- Ghi thu vào ngân sách cấp huyện: 225.050.530.640 đồng;
- Ghi thu vào ngân sách cấp xã: 204.634.405.019 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01 đến biểu số 09 đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định khoá XVIII, kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua. / *TKS*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chính



Biểu số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.865.638	16.042.186	4.176.548	135%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.120.676	4.710.293	589.617	114%
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.759.000	4.370.505	611.505	116%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	361.676	339.787	-21.889	94%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.744.962	8.167.413	422.451	105%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.484.472	6.484.472	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.260.490	1.682.941	422.451	134%
III	Thu viện trợ				
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		17.042	17.042	
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		90.000	90.000	
VI	Thu kết dư		528.369	528.369	
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.518.688	2.518.688	
VIII	Vay của ngân sách cấp tỉnh		10.382	10.382	
B	TỔNG CHI NSDP	11.877.038	15.609.229	3.732.191	131%
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.032.837	12.328.858	1.296.021	112%
1	Chi đầu tư phát triển	2.843.370	4.357.844	1.514.474	153%
2	Chi thường xuyên	7.980.926	7.969.201	-11.725	100%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	500	303	-197	61%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	206.531			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	737.201	404.314	-332.887	55%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	249.588	250.203	615	100%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	487.613	154.111	-333.502	32%
III	Chi trả nợ gốc	107.000	107.000	-	100%
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		24.180	24.180	
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.742.331	2.742.331	
VI	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước		2.000	2.000	
VII	Chi viện trợ		546	546	
C	KẾT DƯ NSDP		432.958	432.958	
D	BỘI THU NSDP	95.600	96.618	1.018	101%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	11.400	10.382	-1.018	91%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	107.000	107.000	-	100%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	11.400	10.382	-1.018	91%
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc	11.400	10.382	-1.018	91%
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	248.168	247.150	-1.018	100%

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	5.000.000	4.120.676	8.677.088	7.857.731	174%	191%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.000.000	4.120.676	5.529.649	4.710.293	111%	114%
I	Thu nội địa	4.595.000	4.120.676	5.050.651	4.646.568	110%	113%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	290.000	290.000	320.241	320.241	110%	110%
	- Thuế giá trị gia tăng	238.840	238.840	275.643	275.643	115%	115%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	28.000	19.492	19.492	70%	70%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.000	23.000	24.967	24.967	109%	109%
	- Thuế tài nguyên	160	160	139	139	87%	87%
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	132.000	132.000	53.692	53.692	41%	41%
	- Thuế giá trị gia tăng	51.600	51.600	26.019	26.019	50%	50%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.500	27.500	15.097	15.097	55%	55%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.000	48.000	6.669	6.669	14%	14%
	- Thuế tài nguyên	4.900	4.900	5.908	5.908	121%	121%
	- Thuế môn bài				-		
	- Thu khác				-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	160.000	160.000	179.651	179.651	112%	112%
	- Thuế giá trị gia tăng	26.000	26.000	69.541	69.541	267%	267%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.000	134.000	110.110	110.110	82%	82%
	- Thu từ khí thiên nhiên				-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-		
	- Thuế tài nguyên				-		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>				-		
	- Thuế môn bài				-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước				-		
	- Thu khác				-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	900.000	900.000	833.144	829.468	93%	92%
	- Thuế giá trị gia tăng	646.450	646.450	505.523	505.523	78%	78%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000	250.000	272.463	272.463	109%	109%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	550	550	50.673	46.997	9213%	8545%
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	4.485	4.485	150%	150%
	- Thuế môn bài			-	-		
	- Thu khác			-	-		
5	Lệ phí trước bạ	295.000	295.000	330.779	330.779	112%	112%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	17.195	17.195	143%	143%
8	Thuế thu nhập cá nhân	225.000	225.000	245.821	245.821	109%	109%
9	Thuế bảo vệ môi trường	608.000	226.176	502.484	186.924	83%	83%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	381.824		315.560	-	83%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	226.176	226.176	186.924	186.924	83%	83%
10	Phí, lệ phí	88.000	68.000	83.743	60.082	95%	88%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	20.000		24.387	727	122%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	68.000	68.000	59.356	59.356	87%	87%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
11	Tiền sử dụng đất	1.535.000	1.535.000	2.007.027	2.007.027	131%	131%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	1.535.000	1.535.000	2.007.027	2.007.027	131%	131%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	100.000	100.000	179.931	179.931	180%	180%
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			7.137	7.137		
14	Thu khác ngân sách	140.000	67.500	152.891	92.781	109%	137%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			8.055	6.979		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	75.000	75.000	67.031	67.031	89%	89%
	Trong đó: Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công			14.008	14.008		
17	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN			26.828	26.828		
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	35.000	35.000	35.000	35.000	100%	100%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	405.000		415.274		103%	
1	Thuế xuất khẩu	3.000		5.616	-	187%	
2	Thuế nhập khẩu	62.000		52.273	-	84%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			2	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			161	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	340.000		356.761	-	105%	
6	Thu khác			461	-		
IV	Thu Viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	63.724	63.724		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			7.991	7.991		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			55.733	55.733		
3	Thu học phí						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			90.000	90.000		
C	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	10.382	10.382		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			528.369	528.369		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.518.688	2.518.688		



Biểu số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.877.038	15.609.229	131%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.032.837	12.328.858	112%
I	Chi đầu tư phát triển	2.843.370	4.357.844	153%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.843.370	4.357.844	153%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.530	602.707	263%
-	Chi khoa học và công nghệ	6.170	390	6%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	7.980.926	7.969.201	100%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.524.672	3.589.855	102%
2	Chi khoa học và công nghệ	26.158	26.354	101%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	500	303	61%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510	100%
V	Dự phòng ngân sách	206.531		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	249.588	250.203	100%
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	6.988	6.988	100%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	242.600	243.215	100%
C	CHI MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	487.613	154.111	32%
1	Vốn chuẩn bị động viên	13.000	13.000	100%
2	Vốn ngoài nước	26.880	27.242	101%
3	Một số chương trình mục tiêu	40.624	61.276	151%
4	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	407.109	52.594	13%
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		24.180	
E	CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC		2.000	
F	CHI VIỆN TRỢ		546	
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.742.331	
H	CHI TRẢ NỢ GỐC	107.000	107.000	100%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	10.121.597	12.856.716	2.735.119	127%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.471.116	3.471.116		100%
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		958.717	958.717	
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.543.481	5.903.553	-639.928	90%
I	Chi đầu tư phát triển	2.468.870	3.200.677	731.807	130%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.468.870	3.200.677	731.807	130%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	109.530	196.238	86.708	179%
-	Chi khoa học và công nghệ	6.170	390	-5.780	6%
-	Chi quốc phòng	14.350	24.577	10.227	171%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.790	7.891	101	101%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	35.328	40.598	5.270	115%
-	Chi văn hóa thông tin	64.038	51.726	-12.312	81%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.700	1.700	0	100%
-	Chi thể dục thể thao	19.758	34.079	14.321	172%
-	Chi bảo vệ môi trường	920	6.690	5.770	727%
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.158.893	2.733.141	574.248	127%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.222	60.464	11.242	123%
-	Chi bảo đảm xã hội	1.171	43.183	42.012	3688%
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	3.233.553	2.507.938	-725.615	78%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	721.308	752.035	30.727	104%
-	Chi khoa học và công nghệ	22.764	23.271	507	102%
-	Chi quốc phòng	32.059	28.635	-3.424	89%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.403	17.643	-3.760	82%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	886.853	930.944	44.091	105%
-	Chi văn hóa thông tin	30.765	34.007	3.242	111%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.514	18.562	48	100%
-	Chi thể dục thể thao	31.011	29.335	-1.677	95%
-	Chi bảo vệ môi trường	38.394	25.228	-13.166	66%
-	Chi các hoạt động kinh tế	892.317	457.131	-435.186	51%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	468.488	130.268	-338.220	28%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
-	Chi bảo đảm xã hội	49.276	56.097	6.821	114%
-	Chi thường xuyên khác	20.401	4.782	-15.619	23%
III	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	249.588	42.424	-207.164	17%
IV	Chi mục tiêu từ ngân sách Trung ương	487.613	150.155	-337.458	31%
V	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước				
VI	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	500	303	-197	61%
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510		100%
VIII	Dự phòng ngân sách	101.847		-101.847	
IX	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
X	Chi viện trợ		546	546	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.409.193	2.409.193	
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		7.137	7.137	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	107.000	107.000		100%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	11.877.038	6.650.481	5.226.557	15.609.229	8.426.883	7.182.346	131%	127%	137%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.032.837	5.806.280	5.226.557	12.329.404	5.710.974	6.618.430	112%	98%	127%
I	Chi đầu tư phát triển	2.843.370	2.468.870	374.500	4.357.844	3.200.677	1.157.167	153%	130%	309%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.843.370	2.468.870	374.500	4.357.844	3.200.677	1.157.167	153%	130%	309%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.530	109.530	120.000	602.707	196.238	406.469	263%	179%	339%
-	Chi khoa học và công nghệ	6.170	6.170		390	390		6%	6%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	7.980.926	3.233.553	4.747.373	7.969.201	2.507.938	5.461.263	100%	78%	115%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.524.672	721.308	2.803.364	3.589.855	752.035	2.837.820	102%	104%	101%
2	Chi khoa học và công nghệ	26.158	22.764	3.394	26.354	23.271	3.083	101%	102%	91%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	500	500		303	303		61%	61%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510		1.510	1.510		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	206.531	101.847	104.684						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
VII	Chi viện trợ				546	546				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	249.588	249.588		250.203	42.424	207.779	100%	17%	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	6.988	6.988		6.988	6.988		100%	100%	
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	242.600	242.600		243.215	35.436	207.779	100%	15%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
C	CHI MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	487.613	487.613		154.111	150.155	3.957	32%	31%	
1	Vốn chuẩn bị động viên	13.000	13.000		13.000	13.000		100%	100%	
2	Vốn ngoài nước	26.880	26.880		27.242	27.242		101%	101%	
3	Một số chương trình mục tiêu	40.624	40.624		61.276	60.213	1.063	151%	148%	
4	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	407.109	407.109		52.594	49.700	2.894	13%	12%	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				24.180	7.137	17.042			
E	CHI VIỆN TRỢ									
F	CHI CHO VAY TỪ NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC				2.000		2.000			
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.742.331	2.409.193	333.138			
H	CHI TRẢ NỢ GỐC	107.000	107.000		107.000	107.000		100%	100%	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT, CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMT, CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMT, CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	5.939.928	3.335.989	1.740.283	500	1.510	759.800	677.322	82.478	8.410.326	2.741.465	1.725.289	303	1.510	573.849	491.746	82.103	2.409.193	142%	82%	99%
I	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	5.836.071	3.335.989	1.740.283	0	0	759.800	677.322	82.478	5.040.603	2.741.465	1.725.289	0	0	573.849	491.746	82.103	0	86%	82%	99%
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	611.446	140.411	453.435			17.600	17.600	0	606.172	135.137	453.435			17.600	17.600	0		99%	96%	100%
2	Sở y tế	497.965	33.672	435.435			28.858		28.858	489.718	32.671	428.389			28.658	0	28.658		98%	97%	98%
3	Đài phát thanh truyền hình	21.017	1.700	19.140			177		177	20.639	1.700	18.762			177		177		98%	100%	98%
4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	118.693	36.084	81.314			1.295		1.295	118.385	35.776	81.314			1.295		1.295		100%	99%	100%
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	498.757	94.571	104.738			299.448	280.343	19.105	383.389	92.897	104.909			185.583	167.321	18.262		77%	98%	100%
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	130.741	8.422	97.166			25.153	8.270	16.883	129.936	8.250	97.378			24.308	7.473	16.835		99%	98%	100%
7	Sở Giao thông vận tải	1.126.979	987.313	37.259			102.407	99.407	3.000	969.372	830.762	37.334			101.277	98.277	3.000		86%	84%	100%
8	Sở Công thương	14.109		14.109			-		0	13.991		13.991			-		0		99%		99%
9	Sở Xây dựng	24.394	1.300	23.094			-		0	25.356	1.300	24.056			-		0		104%	100%	104%
10	Sở Khoa học và Công nghệ	30.462	850	29.612			-		0	25.512	850	24.662			-		0		84%	100%	83%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	75.811	26.007	46.361			3.443	3.043	400	58.054	7.757	46.154			4.143	3.043	1.100		77%	30%	100%
12	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nam Định	16.642		12.642			4.000		4.000	16.642		12.642			4.000		4.000		100%		100%
13	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Nam Định	10.413		8.413			2.000		2.000	10.413		8.413			2.000		2.000		100%		100%
14	Văn phòng UBND tỉnh	26.653	2.000	24.653			-		0	25.685	2.000	23.685			-		0		96%	100%	96%
15	Văn phòng HĐND tỉnh	14.084	341	13.743			-		0	14.084	341	13.743			-		0		100%	100%	100%
16	Thanh tra tỉnh	9.995		9.995			-		0	10.031		10.031			-		0		100%		100%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.726		9.726			-		0	9.825		9.825			-		0		101%		101%
18	Sở Nội vụ	28.698	4.324	23.444			930	330	600	26.132	4.324	20.878			930	330	600		91%	100%	89%
19	Sở Tư pháp	9.187		9.187			-		0	9.187		9.187			-		0		100%		100%
20	Sở Tài chính	15.093		15.093			-		0	15.243		15.243			-		0		101%		101%
21	Sở Thông tin và Truyền thông	15.778		8.218			7.560	4.910	2.650	11.024		8.218			2.806	90	2.716		70%		100%
22	Ban quản lý các Khu công nghiệp	35.178	15.085	11.613			8.480	8.480	0	35.154	15.085	11.589			8.480	8.480	0		100%	100%	100%
23	BQL DA đầu tư xây dựng CT dân dụng và công nghiệp	142.214	76.249				65.965	65.965		44.831	40.234				4.597	4.597					
24	Văn phòng Tỉnh ủy	105.229	18.373	86.856			-		0	103.287	16.873	86.414			-		0		98%		99%
25	Trường Chính trị Trường Chinh	14.920		14.920			-		0	14.920		14.920			-		0		100%		100%
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	8.597	860	7.437			300		300	7.737		7.437			300		300		90%		100%
27	Ban chấp hành đoàn tỉnh	6.888		6.888			-		0	6.888		6.888			-		0		100%		100%
28	Hội liên hiệp phụ nữ	8.911	2.550	6.261			100		100	8.911	2.550	6.261			100		100				
29	Hội Nông dân tỉnh Nam Định	5.446		5.446			-		0	5.446		5.446			-		0		100%		100%
30	Hội cựu chiến binh	4.260	1.300	2.910			50		50	4.260	1.300	2.910			50		50		100%	100%	100%
31	Liên minh Hợp tác xã	2.136		1.636			500		500	2.086		1.636			450		450		98%		100%
32	Hội người mù	1.118		1.118			-		0	1.118		1.118			-		0		100%		100%
33	Hội Đồng y	424		424			-		0	424		424			-		0		100%		100%
34	Hội Văn học nghệ thuật	1.841		1.841			-		0	1.841		1.841			-		0		100%		100%
35	Hội chữ thập đỏ	1.616		1.616			-		0	1.616		1.616			-		0		100%		100%
36	Hội nhà báo	510		510			-		0	510		510			-		0		100%		100%
37	Hội làm vườn	152		152			-		0	152		152			-		0		100%		100%
38	Công an tỉnh	33.807		31.247			2.560		2.560	33.807		31.247			2.560		2.560		100%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMT, CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMT, CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMT, CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
39	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	31.836		31.836			-		0	31.836		31.836			-		0		100%		100%
40	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	2.469		2.469			-		0	2.469		2.469			-		0		100%		100%
41	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	48.326		48.326			-		0	48.326		48.326			-		0		100%		100%
42	Các quan hệ khác của ngân sách	49.157	35.007				14.150	14.150		45.469	31.319				14.150	14.150					
	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	57.913	57.913				-			38.849	38.849				-						
43																					
44	Các đơn vị khác	1.802.467	1.627.643				174.824	174.824		1.447.864	1.277.479				170.384	170.384					
45	Lệnh chi tiền	156.077	156.077				-			156.077	156.077				-						
46	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	7.936	7.936				-			7.936	7.936				-						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	500			500					303			303								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.510				1.510				1.510				1.510							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	101.847																			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI									958.717											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									2.409.193								2.409.193			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn CCTL	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi cho vay	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Trong đó							
															Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19= 6/1	20= 7/2	21=10/3
	TỔNG SỐ	5.226.557	374.500	4.747.373	104.684		7.182.346	1.157.166	486.716		5.465.221	2.845.842	3.083	207.779	194.258	13.521	333.138	17.042	2.000	137%	309%	115%
1	Thành phố Nam Định	691.786	10.500	667.622	13.664		767.069	147.401	39.131		594.629	277.043	453	5.497	4.849	648	18.965	75	500	111%	1404%	89%
2	Huyện Mỹ Lộc	207.618	17.500	185.508	4.610		267.855	22.792	15.043		217.557	102.837	164	10.771	9.931	840	16.579	105	50	129%	130%	117%
3	Huyện Nam Trực	507.506	31.500	465.946	10.060		632.699	72.630	19.813		526.368	307.324	549	20.669	18.124	2.545	12.272	660	100	125%	231%	113%
4	Huyện Trực Ninh	490.646	28.000	452.916	9.730		714.946	86.893	44.289		573.403	296.000	321	17.847	16.901	946	29.234	7.470	100	146%	310%	127%
5	Huyện Hải Hậu	745.595	59.500	671.275	14.820		1.125.295	216.858	98.184		847.090	410.921	468	38.422	36.750	1.672	22.525		400	151%	364%	126%
6	Huyện Giao Thủy	490.945	24.500	456.715	9.730		650.011	79.930	31.306		546.520	294.045	340	23.108	20.621	2.487	165	137	150	132%	326%	120%
7	Huyện Xuân Trường	494.569	63.000	421.739	9.830		779.223	158.755	81.819		492.661	267.613	301	18.569	17.596	973	105.015	3.923	300	158%	252%	117%
8	Huyện Nghĩa Hưng	524.590	38.500	475.180	10.910		824.842	120.838	61.345		582.831	295.586	323	24.934	23.847	1.087	96.239			157%	314%	123%
9	Huyện Ý Yên	673.061	52.500	607.191	13.370		916.352	152.838	51.973		705.139	388.764	20	29.630	28.409	1.222	26.546	2.000	200	136%	291%	116%
10	Huyện Vụ Bản	400.241	49.000	343.281	7.960		504.055	98.231	43.813		379.022	205.710	144	18.332	17.231	1.101	5.598	2.672	200	126%	200%	110%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sách (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	
							Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=4/1	13=5/2	14=6/3
	TỔNG SỐ	3.471.116	3.471.116	0	4.429.833	3.471.116	958.717		958.717	174.593	572.968	211.157	128%	100%	
1	Thành phố Nam Định	64.285	64.285		119.022	64.285	54.737		54.737	12.462	36.971	5.303	185%	100%	
2	Huyện Mỹ Lộc	150.548	150.548		185.104	150.548	34.556		34.556	7.476	15.995	11.085	123%	100%	
3	Huyện Nam Trực	379.496	379.496		458.259	379.496	78.763		78.763	20.651	37.504	20.609	121%	100%	
4	Huyện Trực Ninh	386.416	386.416		519.063	386.416	132.647		132.647	18.837	92.573	21.238	134%	100%	
5	Huyện Hải Hậu	550.245	550.245		745.147	550.245	194.902		194.902	13.658	142.823	38.421	135%	100%	
6	Huyện Giao Thủy	388.495	388.495		474.183	388.495	85.688		85.688	9.754	53.060	22.874	122%	100%	
7	Huyện Xuân Trường	335.569	335.569		414.933	335.569	79.364		79.364	7.485	52.523	19.356	124%	100%	
8	Huyện Nghĩa Hưng	413.550	413.550		541.657	413.550	128.107		128.107	32.651	71.275	24.181	131%	100%	
9	Huyện Ý Yên	518.401	518.401		636.538	518.401	118.137		118.137	36.513	51.962	29.662	123%	100%	
10	Huyện Vụ Bản	284.111	284.111		335.927	284.111	51.816		51.816	15.105	18.283	18.429	118%	100%	



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Bổ sung trong năm			Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020					So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=5/1	21=6/2	22=7/3
	TỔNG SỐ	254.588	181.000	73.588	250.203	206.892	43.311	243.215	206.892	206.892	0	36.323	36.323	0	6.988	0	6.988	6.988	0	98%	114%	59%
I	Ngân sách cấp tỉnh	29.731	0	29.731	28.790	0	28.790	21.802	0	0	0	21.802	21.802	0	6.988	0	6.988	6.988	0	97%		97%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.445		18.445	17.602	0	17.602	15.858				15.858	15.858		1.744		1.744	1.744		95%		95%
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.714		8.714	8.666	0	8.666	4.012				4.012	4.012		4.654		4.654	4.654		99%		99%
3	Sở Thông tin và Truyền thông	650		650	650	0	650	60				60	60		590		590	590		100%		100%
4	Đài phát thanh truyền hình	177		177	177	0	177	177				177	177							100%		100%
5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	195		195	195	0	195	195				195	195							100%		100%
6	Hội Liên hiệp phụ nữ	100		100	100	0	100	100				100	100							100%		100%
7	Hội Cựu chiến binh	50		50	50	0	50	50				50	50							100%		100%
8	Liên minh Hợp tác xã	500		500	450	0	450	450				450	450							90%		90%
9	Sở Nội vụ	600		600	600	0	600	600				600	600							100%		100%
10	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	300		300	300	0	300	300				300	300							100%		100%
II	Ngân sách huyện	211.157	168.300	42.857	207.779	194.258	13.521	207.779	194.258	194.258		13.521	13.521							98%	115%	32%
1	Thành phố Nam Định	5.303	4.070	1.233	5.497	4.849	648	5.497	4.849	4.849		648	648							104%	119%	53%
2	Huyện Mỹ Lộc	11.085	9.074	2.011	10.771	9.931	840	10.771	9.931	9.931		840	840							97%	109%	42%
3	Huyện Nam Trực	20.609	16.485	4.124	20.669	18.124	2.545	20.669	18.124	18.124		2.545	2.545							100%	110%	62%
4	Huyện Trực Ninh	21.238	17.419	3.819	17.847	16.901	946	17.847	16.901	16.901		946	946							84%	97%	25%
5	Huyện Hải Hậu	38.421	24.749	13.672	38.422	36.750	1.672	38.422	36.750	36.750		1.672	1.672							100%	148%	12%
6	Huyện Giao Thủy	22.874	18.055	4.819	23.108	20.621	2.487	23.108	20.621	20.621		2.487	2.487							101%	114%	52%
7	Huyện Xuân Trường	19.356	16.532	2.824	18.569	17.596	973	18.569	17.596	17.596		973	973							96%	106%	34%
8	Huyện Nghĩa Hưng	24.181	20.602	3.579	24.934	23.847	1.087	24.934	23.847	23.847		1.087	1.087							103%	116%	30%
9	Huyện Ý Yên	29.662	26.445	3.217	29.630	28.409	1.222	29.630	28.409	28.409		1.222	1.222							100%	107%	38%
10	Huyện Vụ Bản	18.429	14.870	3.559	18.332	17.231	1.101	18.332	17.231	17.231		1.101	1.101							99%	116%	31%
III	Các đơn vị khác	12.700	12.700		12.634	12.634	0	12.634	12.634	12.634										99%	99%	
IV	Công ty TNHH Toàn Xuân	1.000		1000	1.000		1.000	1.000				1.000	1.000							100%	0%	100%